

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đăn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3100/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc của một số đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4111/SXD-QLN ngày 01/8/2017 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đăn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đăn, với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đăn.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp IV.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đăn.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

5. Mục tiêu đầu tư: Ổn định cơ sở vật chất, nâng cao điều kiện làm việc, sinh hoạt cho cán bộ công nhân viên.

6. Các giải pháp thiết kế chủ yếu:

6.1. Hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng

- *Hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật kích thước 19,8m x 6,9m; chiều cao tầng 1 là 3,9m; chiều cao tầng 2 là 3,6m; chiều cao tầng mái là 2,7m; cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,6m. Mặt bằng tầng 1 bố trí 05 phòng làm việc. Mặt bằng tầng 2 bố trí 03 phòng làm việc và 01 phòng hội trường. Giao thông đứng trong công trình bằng 01 cầu thang bộ vị trí trục (3-4)(C-D); giao thông ngang trong công trình bằng hành lang trước rộng 1,8m. Hiện trạng mái tôn bị hư hỏng, dột nát; Hệ thống chống sét mái và bảng điện bị hư hỏng nặng.

- *Phương án cải tạo:* Tháo dỡ toàn bộ mái tôn cũ, lợp lại bằng mái tôn dày 0,4mm. Thay thế toàn bộ hệ thống chống sét mái. Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 14$ dài 700mm, dây dẫn sét thép $\phi 10$. Tháo dỡ toàn bộ bảng điện cũ 11 cái thay thế bằng bảng điện mới.

6.2. Hạng mục: Nhà ăn, nhà bếp

- *Hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ L. Chiều cao công trình tính từ cos 0,00m đến cos đỉnh mái là 4,35m; cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,2m. Mặt bằng công trình bố trí không gian nhà ăn và nhà bếp. Lớp trát tường ngoài nhà, lớp vôi, vữa tường trong nhà bị bong tróc, rêu mốc; hệ thống mái lợp ngói nhà ăn, nhà bếp, mái fibro xi măng, vì kèo gỗ, xà gồ luồng bị hư hỏng nặng.

- *Phương án cải tạo:* Phá bỏ lớp trát tường ngoài nhà, trát lại bằng vữa xi măng mác 75#, dày 1,5cm; cạo bỏ lớp vôi, vữa tường trong nhà và sơn lại lại toàn bộ nhà bằng sơn 3 nước. Tháo dỡ toàn bộ hệ thống mái ngói, mái fibro xi măng, vì kèo, xà gồ cũ sau đó lợp lại bằng mái tôn chống nóng, chống ồn dày 0,4mm; xà gồ U80x40x3mm. Vì kèo thay thế bằng thép hình khẩu độ 5,5m có thanh cánh thượng và cánh hạ bằng thép hình L75x75x6mm; thanh bụng đứng và thanh bụng xiên dùng thép hình L50x50x5mm. Liên kết trong vì kèo bằng liên kết hàn và liên kết bu lông. Xây tôn cao tường nhà ăn, nhà bếp 40cm; làm mới trần tôn khung xương cho nhà ăn.

6.3. Hạng mục: Trạm bảo vệ rừng (02 trạm)

- *Hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật kích thước 9,9m x 6,5m; chiều cao công trình là 4,1m; mái lợp tôn cao 1,5m; chiều cao công trình tính từ cos 0,00m đến cos đỉnh mái là 5,6m; cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,45m. Hệ thống mái bro xi măng, xà gồ luồng bị hư hỏng, dột nát.

- *Phương án cải tạo:* Tháo dỡ mái bro xi măng, xà gồ luồng thay thế bằng xà gồ thép U80x40x3mm và lợp tôn liên doanh dày 0,4mm.

6.4. Hạng mục: Sân, bồn hoa, bồn cây, cột cờ

- *Hiện trạng công trình:* Tường xây bồn hoa, bồn cây cũ bị hư hỏng nặng. Sân bê tông cũ dày 5cm bị nứt gãy, sụt lún.

- *Phương án cải tạo:* Phá dỡ bồn hoa, bồn cây cũ sau đó xây lại bằng gạch bê tông rỗng trát vữa xi măng mác 50. Xây mới bao móng cột cờ bằng gạch bê tông rỗng trát vữa xi măng mác 50; bên trong đổ bê tông đá 1x2 mác 200; mặt trên ốp gạch Ceramic kích thước 400x400mm. Sân bê tông làm mới có diện tích 1.069,5m² có cấu

tạo gồm các lớp: Nền sân hiện trạng, cát đệm tạo phẳng dày 5cm, bê tông đá 1x2 mác 200# dày 100mm. Tường bao sân bê tông dài 109m xây gạch kích thước 110x200mm.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 4111/SXD-QLN ngày 01/8/2017)

7. Tổng dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 593.468.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng)

Trong đó:

- | | | |
|--------------------------|-------------|------|
| - Chi phí xây dựng: | 461.431.000 | đồng |
| - Chi phí QLDA: | 13.767.423 | đồng |
| - Chi phí tư vấn ĐTXDCT: | 61.108.029 | đồng |
| - Chi phí khác: | 28.900.790 | đồng |
| - Chi phí dự phòng: | 28.260.362 | đồng |

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8. Nguồn vốn: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh theo Quyết định số 3100/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc của một số đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

9. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đăn căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng.

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đăn thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đăn; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ,
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, NN.
- (MC80)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu chi tiết: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc

Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đăn

(Kèm theo Quyết định số: 29/2017/QĐ-UBND ngày 11 / 8 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ .	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	419.482.727	41.948.273	461.431.000	Gxd
1	Trụ sở làm việc	419.482.727	41.948.273	461.431.000	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	13.767.423	-	13.767.423	Gqlđa
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	55.552.754	5.555.275	61.108.029	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa hình	8.694.204	869.420	9.563.624	
2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	27.266.377	2.726.638	29.993.015	
3	Chi phí thẩm tra thiết kế	2.000.000	200.000	2.200.000	
4	Chi phí thẩm tra dự toán	2.000.000	200.000	2.200.000	
5	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ đề xuất xây lắp	1.812.165	181.217	1.993.382	
6	Chi phí giám sát thi công XD	13.780.008	1.378.001	15.158.008	
IV	CHI PHÍ KHÁC	27.432.600	1.468.190	28.900.790	Gk
1	Hạng mục chung	14.681.895	1.468.190	16.150.085	
2	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	112.759	-	112.759	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	5.637.946	-	5.637.946	
4	Lệ phí thẩm định hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	2.000.000	-	2.000.000	
5	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	5.000.000	-	5.000.000	
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	28.260.362	-	28.260.362	
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	28.260.362	-	28.260.362	
TỔNG CỘNG		544.495.867	48.971.738	593.467.604	Gxdct
LÀM TRÒN				593.468.000	

(Bảng chữ: Bảng chữ: Năm trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng)